

Sơ khảo về quy hoạch

THÀNH THỊ HUẾ

quốc đô của Việt Nam thế kỷ XIX

(Tiếp theo kỳ trước)

HOÀNG LAN TƯỜNG

III- Sự kế thừa và biến đổi cách phối trí đô thành trung quốc.

Do sự hạn chế của phạm vi một tiểu luận, ở đây tôi chỉ có thể đưa ra những đặc điểm chung và tiêu biểu nhất cùng các khái niệm cơ bản nhất về kiến trúc đô thành truyền thống của Trung Quốc. Đó là cách phối trí *Tam triều ngũ môn* trên trục tuyến trung tâm, cách phối trí *Khổng tử miếu* và *Nam Giao đàn* của Huế. Dưới đây tôi sẽ bàn thứ tự những vấn đề này.

1- *Tam triều ngũ môn*:

Nói chung khi bàn về kiến trúc thành cổ Huế, tự nhiên người ta sẽ chú ý và liên tưởng đến sự mô phỏng của Huế theo Ngọ Môn của Cố cung Bắc Kinh. Nghe nói, khi xây dựng Ngọ Môn, vua Minh Mạng đã phái thợ thủ công đến Bắc Kinh để học hỏi. Có thể nói, Ngọ Môn là cửa ngõ bộ mặt của thành cổ Huế. Trên trục tuyến trung tâm của Hoàng thành Huế, ngoài Ngọ Môn là công trình mô phỏng cả về tên gọi và hình thức của Ngọ Môn Bắc Kinh ra, thì điện Thái Hoà nằm ở bắc Ngọ Môn cũng là cung điện được bố trí mô phỏng theo thủ pháp của cung điện Bắc Kinh. Hơn thế, các cung điện và cung thành của Huế cũng chịu ảnh hưởng rất sâu sắc bố cục của Tử Cấm Bắc Kinh(1).

Ở đây tự nhiên lại phát sinh một vấn đề, đó là cung điện Cung môn ở Huế có liên quan như thế nào với quy chế "Tiền triều hậu tẩm" và "Tam triều ngũ môn" của thành Bắc Kinh(2).

Trong sách *Trung Quốc cổ đại kiến trúc sử*, những quy chế này được ghi chép một cách tương đối hoàn chỉnh:

"Ba cung điện Thái Hoà, Trung Hoà và Bảo Hoà là biểu hiện tinh túy của quy chế *Tam triều*, từ Đại Thanh Môn đến Thái Hoà Môn, 5 cái cửa này thì ứng với quy chế *Tiền triều hậu tẩm*. Quy chế *Tam triều* như đã nói thì *Tam triều* trong

cung điện Đường, Tổng đều là các thành tố độc lập riêng rẽ tổ thành. Triều Nguyễn bố trí cung điện theo kết cấu hình chữ Công, còn triều Minh thì cũng bố trí Tam điện trên một bệ tam cấp hình chữ Công"(3).

Hoàng thành Huế phù hợp hay không phù hợp với quy chế *Tiền triều hậu tẩm*? Ngoài sơ đồ phác hoạ về Hoàng Thành ra, trong hành văn cũng miêu tả một cách tương đối rõ ràng:

"Ở trong Ngọ Môn là điện Thái Hoà, nơi cử hành các đại lễ của triều đình; xây dựng năm Gia Long thứ 3 (1804), năm Thành Thái thứ 3 (1891) trùng tu.

Tử Cấm Thành... phía trước là cung Kiến Thành, điện phía trước là điện Cẩn Chánh, nơi cử hành các lễ thường triều của triều đình. Điện dựng năm Gia Long thứ 3 (1804), năm Thành Thái thứ 11 (1899) cho trùng tu.

"Phía Bắc của điện Cẩn Chánh là điện Càn Thành. Lại phía Bắc điện là cung Khôn Thái; phía Tây ngoài tường có cung Gia Thọ, cung Trường Ninh". Còn về quy chế kiến trúc của các cung điện thì không dám mô tả.

"Hai cung Càn Thành và Khôn Thái, vào đầu thời Gia Long khi xây dựng Đại Nội thì chưa có tên (của) cung. Đến năm Minh Mạng thứ 14 (1833), mới đặt quy chế chung. Lấy tử điện Trung Hoà ra phía trước làm cung Càn Thành, và lấy tử điện Trung Hoà về sau làm cung Khôn Thái".

Với những ghi chép như ở trên, có thể hiểu rằng điện Thái Hoà là Chính điện, nơi cử hành các đại lễ của triều đình, còn điện Cẩn Chánh là nơi tổ chức các lễ thường triều bàn chuyện chính sự của triều Nguyễn. Còn cung Càn Thành và cung Khôn Thái thuộc phạm vi Đại Nội. Do vậy về cơ bản thì điện Thái Hoà và điện Cẩn Chánh thuộc vào phạm vi của *Tiền triều*

như đã nói, còn cung Càn Thành và cung Khôn Thái lại thuộc về phạm vi của *Hậu tẩm*. Ngoài ra, theo ông Phan Thuận An(4), cung Càn Thành trước đây vốn là điện Trung Hoà, sau mới đổi thành cung Càn Thành. Điện Thái Hoà được xây dựng vào năm 1804, nhưng vào năm 1833, khi xây Đại Cung Môn, cửa chính Nam của Tử Cấm Thành, mới bị di chuyển một khoảng về phía Nam như vị trí bên hiện nay, nhưng điều này vẫn không ảnh hưởng đến không gian *Tiền triều hậu tẩm* của bố cục chung.

Tam triều trong quy chế của *Tam triều ngũ môn* đã miêu tả ở trên thì chỉ có thể miễn cưỡng tính là *Nhị triều*; còn đối với quy chế *Ngũ môn*, bởi vì 4 cửa ở Nam tường thành Kinh sư (Thế Nhân, Quảng Đức, Chính Nam, Đông Nam), đã hấp thu ảnh hưởng của kiến trúc Tây Dương và không nằm trên trục tuyến trung tâm, nên không xứng để phù hợp với quy chế của bố cục của kiểu *Ngũ môn*. Nghiêm túc mà nói thì chỉ có thể tính Ngọ Môn là *một cửa*. Nếu miễn cưỡng tính thêm Đại Cung Môn, thì cũng mới là *hai cửa*. Vì vậy có thể nói, quy chế *Tam triều ngũ môn* không thích hợp dùng ở Huế.

Ngoài ra, có một nơi đáng chú ý để cập, đó là Thái Dịch Trì. Thái Dịch Trì của các triều đại ở Trung Quốc đều nằm trong Cấm Uyển, sau lưng Cung thành, lấy tên là Hoa Viên Thủy Trì(5). Còn Thái Dịch Trì ở Huế lại nằm trước điện Thái Hoà và nằm phía sau Ngọ Môn, một chiếc hồ hình vuông đặt trong một không gian cực kỳ nghi lễ. Đương nhiên, phía sau Cung thành còn có Ngự Hà, Doanh Châu, Cơ Hạ Viên... các cấm uyển dành cho vua nghỉ ngơi tại khu vực hoàng cung. Vì thế không thể xem hồ Thái Dịch, từ cách đặt tên đến việc phối trí, là có liên quan đến phương pháp bố trí vườn cảnh ở Việt Nam.



Hoàng Văn Thòng Trần
ảnh: Hải Ninh

Ở Việt Nam thường dùng thủ pháp bố trí các vườn cảnh như một dạng Bon-sai lớn để bày xếp phía trước sân công trình. Còn ở đây, Thái Dịch Trì lại là một hồ nước được kiến tạo hình vuông, và tại trung tâm hồ là cầu Trung đạo. Đây là một trong những hình thức tạo bối cảnh truyền thống của Việt Nam. Vậy nên lấy vị trí (Thái Dịch Trì) nằm phía trước điện Thái Hoà và phía sau Ngọ Môn là hợp lý.

2- Đàn Nam Giao:

Sự ghi chép trong *Đại Nam nhất thống chí* về công trình này tương đối tỷ mỉ(6). Có thể thấy sự tương quan giữa Thiên Đàn và Nam Giao Đàn, trong các nghiên cứu của một học giả người Nhật Bản là Thạch Kiều Sửu Hùng, ông đã có một kết quả nghiên cứu tương đối hoàn chỉnh. Dưới đây, tôi sẽ chủ yếu là dựa vào thành quả nghiên cứu của Thạch Kiều để bàn thêm. Vấn đề cần giải quyết đầu tiên là về tên gọi của đàn Nam Giao.

Nói một cách ngắn gọn thì, đàn Nam Giao là đàn thiêng để Thiên tử tế trời. Ở Trung Quốc thời cổ đại, ngoài các tên thường gặp như Thái Giao, Giao Đàn, Giao Khâu, Viên Khâu, Thiên Đàn..., thì còn dùng tên gọi là Nam Giao Đàn, do nghi thức tế tự này thường thường được tổ chức tại ngoại ô phía Nam của kinh thành (7) (chữ Nam Giao có nghĩa là ngoại ô phía Nam). Ngoài ra, khi xem sơ đồ, chúng ta còn phát hiện ra Thiên Đàn, Địa Đàn, Nhật Đàn và Nguyệt Đàn của thành Bắc Kinh được bố trí ở 4 phía Đông, Tây, Nam, Bắc bên ngoài thành. Quy chế tế tự ở cả "tứ giao" (4 vùng ngoại ô Kinh Thành) khởi nguồn từ thời nào? Từ sự ghi chép dưới đây của "Kim Sử", thì có thể suy đoán quy chế tế tự "tứ giao" đã bắt đầu từ thời Kim(8).

"Đàn Nam Giao nằm ngoài cửa Phong Nghi, quay về hướng Tý. Đàn hình tròn, có 3 tầng, mỗi tầng gồm 12 bệ, các bệ đều quay về hướng Thìn. Đàn có 3 vòng tường; ở 4 mặt, mỗi mặt đều có 3 cửa. Trai cung nằm ở Đông Bắc, nhà kho nằm ở phía Nam. Đàn và tường đều được trải một lớp đất đỏ.

Bắc Giao Đàn hay Phương Khâu, nằm ngoài cửa Thông Huyền, quay về hướng Hợi. Đàn hình vuông, có 3 tầng, 4 bệ bố trí theo 4 hướng Tý, Ngọ, Mão, Dậu. Tường thành hình vuông, có 3 vòng tường, 4 mặt đều có 3 cửa.

Triều Nhật Đàn, hay Đại Minh Đàn (đàn tế thần mặt trời), nằm ở hướng Đông Nam ngoài cửa Thi Nhân, quay về hướng Mão, kiến trúc

cửa và tường đàn đều giống Phương Khâu (tức Bắc Giao Đàn).

"Tích Nguyệt Đàn, hay Dạ Minh Đàn (đàn tế thần mặt trăng), nằm ở hướng Tây Bắc bên ngoài cửa Chương Nghĩa, quay về hướng Dậu; đào đất tạo thành hồ trứng, giữa đắp thành đàn"(9).

Những nghi thức Thiên tử tế trời cụ thể tiến hành như thế nào? Dựa vào những nghiên cứu của Thạch Kiều thì các bậc đế vương của Trung Quốc từ xưa đến nay đều có thiết lập đàn tế. Chuẩn bị cho việc cúng tế, Hoàng đế đều tự tay tổ chức đốt lửa tế trời và xem đây là điều quan trọng nhất của điển lễ này. Thông thường thì chọn hai loại điển tế, *Tế giao* thì đại bộ phận là cử hành ở gần thành, còn *Phong thiên* được cử hành ở chốn núi cao vực sâu. *Tế giao* còn được gọi bằng các tên khác như là Giao, Sài, Loại, Nhân. Theo các sử liệu Trung Hoa thì nghi lễ *Tế giao* được bắt đầu từ thời nhà Chu (từ năm 1122 - 256 trước Công Nguyên), còn nghi lễ *Phong thiên* vốn được cho rằng đã lưu truyền lại từ xa xưa hơn nữa, vì vậy phải nghiên cứu thêm một bước thì mới có thể biết rõ hơn về thời gian ra đời của các nghi lễ này. Nhưng xét trong nội dung và hình thức của nghi lễ tế thờ Trung Hoa cổ thì có nhiều yếu tố giống với hình thức tế thờ Đốt củi (burnt Offerings) và Hoả tế (Agnihatra) ở các dân tộc ở phương Đông hoặc ở Ấn Độ cổ đại. Vì vậy, loại tế thờ này có thể bắt đầu từ thời Chu và do Tây Phương (chỉ Ấn Độ) truyền đến Trung Quốc (10).

Những loại nghi thức *Phong thiên* này vào thời Tần (từ năm 249 - 206 trước Công Nguyên) và thời Hán đã sớm xa lệch chủ ý ban đầu là báo đáp công đức của trời đất mà biến thành việc cầu khẩn cho đế vương trường sinh bất lão, bởi vậy điển tế này đã mang một màu sắc đạo giáo sâu sắc (11).

Bất kể như thế nào, trong các vương triều đã trải qua, hầu như không có triều đại nào là không thiết lập loại tương tự. Còn loại nghi lễ tế trời ở Nam Giao là đặc quyền chỉ có Thiên Tử (12), người quán xuyên cả 400 châu, mới được cử hành. Người Việt Nam luôn tự cho mình như là *Trung Quốc của phương Nam*, đương nhiên không bỏ đi cái đặc quyền mà chỉ có bậc Thiên Tử mới được hưởng này. Cho nên trong quy hoạch kiến trúc đô thị Huế, đương nhiên cũng không thể vắng mặt đàn Nam Giao.

Vậy trong nghi thức tế trời, nói cho cùng là tế thờ những vị thần nào? Trong *Đại Nam nhất*

thống chí có mô tả các vị thần được tế thờ sau: Ngoài Trời - Đất (Thiên Địa) ra, Nam Giao còn là nơi hợp tế cả Thái Tổ, Cao Tổ, Thánh Tổ, Hiến Tổ, Dực Tông cùng các vị hoàng hậu. Hiện tượng này ngoài việc biểu hiện tính chất coi trọng sự thờ cúng tổ tiên của triều Nguyễn như đã đề cập ở trên, còn khiến cho chúng ta liên tưởng đến các triều đại trải qua của Trung Quốc -- có hay không có hiện tượng phối tế tương tự? Nếu có thì nó được bắt đầu từ lúc nào? Dựa vào nghiên cứu của Thạch Kiều thì được biết, ở Trung Quốc từ xưa đến nay, nghi thức *Phong thiên* đều là nghi thức bí mật. Đến thời Đường Cao Tông thì mới được công khai hàng loạt. Tống Chân Tông cũng mô phỏng cách làm công khai của Cao Tông. Do vậy, ta có thể biết chỉ có thần linh được tế thờ tại đây. Nói một cách cụ thể, đàn tế gồm có 3 loại, trước hết là *Phong Tự Đàn* đặt dưới chân núi, kế đến là *Đãng Phong Đàn* đặt ở trên núi, và cuối cùng là *Giáng Thiên Đàn* được đặt ở chỗ ngôi thiên. Ở *Phong Tự Đàn* tế Ngô Thiên Thượng Đế, Ngũ Phương Đế đến chư thần; *Đãng Phong Đàn* chuyên tế Ngô Thiên Thượng Đế. Còn ở *Giáng Thiên Đàn* thì thờ Hoàng Địa Kỳ (đất) và Danh Sơn Đại Xuyên (núi lớn sông to). Đến Quang Vũ Đế thời Đông Hán, bắt đầu có tập quán hợp tế tổ tông và tiền triều hoàng hậu, nhưng cũng là nằm trong nghi thức tế thần của *Phong thiên*. Về bài trí thì đặt vị trí Ngô Thiên Thượng Đế và Hoàng Địa Kỳ ở chính vị, Thiên Địa chư thần cùng với tổ tông và các hoàng hậu thì được tòng tự hai bên. Ở đây (so với Huế), không những hình thức tế giao giống nhau mà ngay cả nghi thức tế cũng hoàn toàn tương tự (13).

Do đó có thể hiểu rằng, việc hợp tế bài vị tổ tiên ở Giao Đàn đã được khởi nguồn từ đầu thời Đông Hán. Đàn Nam Giao ở Huế, dù hình thức tế là tế trời đồng thời với tế Thái Tổ, Cao Tổ, Thánh Tổ, Hiến Tổ, Dực Tông cùng các hoàng hậu..., nhưng không phải là không tìm ra loại đàn tương tự ở Trung Hoa, chẳng qua là so với Thiên Đàn của thời Nguyên Đại Đô hay thời Minh Thanh thì không tương ứng mà thôi.

Trở lại Huế, ở tầng 2 của đàn Nam Giao Huế có 8 án thờ, thờ các vị sau:

- 1- Thần Đại Minh (thần Mặt trời)
- 2- Thần Chu Thiên Tinh tú (thần sao khắp bầu trời).
- 3- Thần Vân, Vũ, Phong, Lôi (thần mây, mưa, gió, sấm).
- 4- Thần Thái Tuế Nguyệt Tương.

- 5- Thần Dạ Minh (thần mặt trăng).
- 6- Thần Sơn Hải Giang Trạch (thần núi biển sông ngòi - các thần núi Triệu Tường, Khải Vận, Hưng Nghiệp, Thiên Thọ, Hiếu Sơn, Thuận Đạo, Khiêm Sơn đều được thờ tại đây).
- 7- Thần Khuu Lăng Phần Diễn (thần gò lằng mỗ mả, đồng bằng).
- 8- Các thần khắp trong thiên hạ.

Còn ở đàn Viên Khâu của Bắc Kinh thời Minh Thanh, tại tầng đàn thứ 2 cũng có tòng tự 4 vị thần, lấy 2 bên Đông Tây làm giới hạn, lấy phía Bắc đặt thượng vị, tức là bên biên Bắc của hướng Đông đàn không có thần Đại Minh (mặt Trời), còn phía Nam có 4 thần tinh tú (thần Sao) là:

- Thần Bắc Đẩu Thất tinh.
- Thần Sao Thủy, Hoả, Mộc, Kim, Thổ (ngũ hành).
- Thần Nhị thập Bát tú.
- Thần Chu thiên Tinh thần.

Bên rìa Bắc của phía Tây đàn không có án thờ Dạ Minh (mặt Trăng), còn phía Nam cũng không có 4 vị thần (tứ sư thần) là: Thần Vân Sư (thần Mây), thần Vũ Sư (thần Mưa), thần Phong Sư (thần Gió) và thần Lôi Sư (thần Sấm Sét).

Hai vị thần Đại Minh và Dạ Minh cùng với các thượng vị ở hai bên Đông và Tây lập thành các cặp đối xứng, mỗi vị đều có nhà che (Hoàng ốc) riêng. Nhưng các vị Tứ Tinh thần và Tứ Sư thần thì chỉ được bài trí chung trong một Hoàng ốc cùng với Tứ Khổng thần và có chung cách tế thờ. Còn thứ tự vị trí của các thần ở đàn Nam Giao Huế (so với Bắc Kinh) thì không giống nhau nhưng vẫn biểu hiện cùng một ý nghĩa (14).

Góc Đông Nam của đàn Nam Giao có một lò đốt củi. Mượn nghi thức đốt củi để đón tiếp Thần linh lên trên đàn, còn con người thì có thể đứng ở trên đàn và được trực tiếp tiếp xúc với thần linh. Tế giao dùng hình thức Hoả tế, thông qua nghi thức đốt củi làm nền tảng, vậy nên mới nói rằng, nghi thức đón thần linh là một trong những phần có ý nghĩa nhất của đại tế Giao Đàn (15).

Ở góc Tây Bắc đàn có ế Khảm. Có thể hiểu được nhiều hơn về nguồn gốc công trình này qua phần giải thích trong *Trung văn đại từ điển* - Tức là trong sách *Nhĩ Nhã* - chương Thích Thiên có viết: "Tế Địa viết ế mai" (tức là tế thần đất có hố chôn). Trong sách *Lễ Ký*, chương Tế Pháp lại viết: "ế mai vu thái triết, Tế địa dã" (tức là hố chôn ở nơi đắp đàn tế. Cũng là để tế đất).

Địa Đàn hay Địa Kỳ Đàn, thường không có nhiều nên thường liên tưởng đến Mao Huyết Trì trong nghi thức tế thần đất. Nhưng ngược lại, ế Khảm của Thiên Đàn thì không giống như trên, đây là nơi dùng mao huyết của những con vật tinh khiết nhất được tế sinh để cúng các vị thần cao nhất. Sau khi đặt con vật hy sinh ở Tế Sinh đình, lấy một ít lông và huyết của nó để cho vào bồn Mao Huyết, sau đó đem đến hố, đặt bồn đó xuống hố, phía trên rải một lớp bùn. Vì vậy hố chôn cũng có thể gọi là Mao Huyết Trì.

Ngoài ra, lúc (người viết) đến khảo sát hiện trường vào tháng 4 năm 1998, khi đứng trên tầng cao nhất của Nam Giao thì phát hiện có hiện tượng tiếng vọng. Ở đàn Viên Khâu của Bắc Kinh cũng có hiện tượng tương tự. (Có thể đó là do dưới đáy các viên đá lát nền đàn đều có một phần ống rỗng, dài độ 70cm; nếu ta nói to hay dùng chân giẫm mạnh thì đều thấy có hiện tượng hồi âm (16).

3- Văn Miếu:

Trung Quốc lập miếu Khổng Tử, dường như là vào thời Tây Hán, nhưng việc lập miếu ở Kinh Sư thì căn cứ vào cuốn *Khúc Phụ Khổng Miếu kiến trúc* (17), ta mới biết vào thời Ngụy Hiếu Văn Đế, năm Thái Hoà thứ 13 (492), tại Kinh Sư mới có miếu thờ. Dưới đây là đoạn ghi chép có liên quan của Ngụy Thư:

"Vào năm thứ 13, Bình Dấn, vua đến Linh Tuyền Trì, cùng quần thần ngồi thuyền rồng để vịnh thi phú. Lệnh cho lập miếu thờ Khổng Tử tại Kinh Sư" (18).

Trong *Cựu Đường Thư* cũng có đoạn chép: "Năm Vũ Đức thứ 2 (619), tháng 6 ngày Mậu Tuất, vua ra lệnh cho Quốc Tử Học lập miếu Chu Công, miếu Khổng Tử, 4 mùa đều có cúng tế; sau đó việc cúng tế được truyền rộng ra. Năm Quý Hợi, cho Thượng Thư Hữu bộc xạ Bùi Thúc làm Tổng quản đạo quân của Tấn Châu để bàn về Lưu Vũ Chu (19)..."

"Năm Vũ Đức thứ 2 (619), có bản chiếu đầu tiên về việc lệnh cho Quốc Tử Học lập miếu thờ Chu Công và Khổng Miếu". Năm thứ 7, Cao Tổ truy tôn Chu Công làm Tiên Thánh, Khổng Tử được phối thờ. Năm thứ 9, phong Khổng Tử làm Bảo Thánh Hầu, Năm Trinh Quán thứ 2 (626), Tả bộc xạ Phòng Huyền Linh, tiến sĩ Chu Tử Xa dâng lời rằng: "Chu Công, Khổng Tử đều là bậc thánh nhân, có thể làm thầy để học hỏi, đều là phụ tử cả. Trước đây, những người dụng đại nghiệp đều tôn Khổng Tử làm Tiên thánh, còn Nhan Hối làm Tiên Sư". Nhưng lại không



Tượng đá trong làng vua Minh Mạng
ảnh ST

nói đến Chu Công mà chỉ thăng Khổng Tử làm Tiên thánh và Nhan Hồi thì được phối thờ. Năm thứ 4 (628), chiếu cho các châu, huyện học đều lập miếu Khổng Tử. Năm thứ 11, có chiếu tôn Khổng Tử là Tuyên Phụ và lập miếu (thờ) tại Duyên Châu; giao cho 20 hộ để lo việc coi sóc cúng tế. Năm thứ 14, vua Thái Tông đến Quốc Tử Học, ban chiếu mời Tế tửu Khổng Dĩnh Đạt đến giảng Hiếu kinh(20)".

Qua đó ta có thể biết rằng, từ Vũ Đức thứ 2 (619), lệnh Quốc Tử Học lập Khổng Tử Miếu. Đến năm Trinh Quán thứ 2 (626), mới truy tôn Khổng Tử làm Tiên Thánh. Năm thứ 4 thì hạ chiếu cho các châu, huyện đều phải lập miếu thờ Khổng Tử, khởi đầu cho sự kiện miếu Khổng Tử được thiết lập một cách phổ biến(21).

Ở Trung Quốc, Kinh thành đương nhiên là có truyền thống này, thời Nguyên Đại Đô và thời Minh Thanh, sự biểu hiện truyền thống trên rất rõ.

Còn tình hình ở Huế, nếu căn cứ vào sơ đồ và sự ghi chép trong *Đại Nam nhất thống chí* thì có sự mâu thuẫn, nên nếu lý giải về Văn Miếu Huế thì lại phát sinh một số điều rắc rối do quan hệ giữa Quốc Tử Giám và Văn Miếu. Dưới đây là những điều được *Đại Nam nhất thống chí* ghi lại:

"Văn Miếu, ở phía Tây, bên ngoài kinh thành, thuộc xã An Ninh, quay mặt về hướng Nam. Miếu được làm theo quy chế: Chính đường 5 gian 2 chái, tiền đường 7 gian; Đông Tây vu đều 7 gian(22)"...

"Quốc Tử Giám, ở phía Tây, bên ngoài Kinh thành, thuộc xã An Ninh, phía trước có Di Luân đường, phía sau có Giảng đường. Hai bên tả hữu là nhà ở của sinh viên; được xây dựng năm

Minh Mạng thứ 2 (năm 1821)(23)".

Theo hai đoạn tài liệu đã dẫn thì Văn Miếu và Quốc Tử Giám đều nằm phía Tây, ngoài kinh thành, trên đất làng An Ninh. Trong chuyến khảo sát Huế, tôi đã có dịp xác nhận các thông tin này. Nhưng khi xem sơ đồ thành Kinh sư thì lại thấy khu vực Quốc Tử Giám lại nằm bên ngoài, phía Đông của Hoàng thành nhưng bên trong Kinh thành. Xem lại *Đại Nam nhất thống chí*, bản in năm 1909, thì chỉ thấy ghi lại như sau:

"Văn Miếu,... thờ Quốc sơ nằm trên đất làng Triều Sơn, có tế thần tượng Khổng Tử, Canh Dần năm thứ 5, lại dời về làng Long Hồ; năm Gia Long thứ 7 (1808), vua cho dời về làng An Ninh (tức là chỗ hiện nay); chôn cất thần tượng, cải đề bài vị, cứ mỗi năm vào ngày thượng Đỉnh 2 tháng Trọng của mùa Xuân và mùa Thu (tức tháng 2 và tháng 8 âm lịch), thì vua thân hành đến tế".

Như vậy, năm 1808, Văn Miếu đầu tiên bị dời đến phía xã An Ninh, sau đó, đến năm 1821, Quốc Tử Giám mới được thành lập ở bên cạnh Văn Miếu.

Về vị trí Văn Miếu, thời Nguyên Đại Đô và thời Minh- Thanh của thành Bắc Kinh, đều nằm trong Kinh Sư thành, còn ở Huế thì ngược lại, đều nằm ngoài thành.

Ngoài ra, xem về tình hình ở thành Thăng Long (Hà Nội), vị trí của Quốc Tử Giám đã bị đặt ở ngoài cửa phía Nam thành (24). Nhưng người viết đến nay vẫn cứ cho rằng, các công trình này vốn nằm ở trong thành. Bởi vì, sau thế kỷ XIX, cả thành Hà Nội và Huế đều bị biến đổi thành đô thị với kiểu tường thành "lăng bảo". Mặt khác, có thể do quy mô kiến trúc kinh

thành thu nhỏ cho nên Quốc Tử Giám tự nhiên cũng bị ở ra ngoài phía Nam tường thành?

Cách bố trí như trên là mới có từ sau năm 1808, đây là thời kỳ ảnh hưởng của người Pháp ngày càng tăng; vậy thì có thể là do sự bài xích tự nhiên này mà làm ảnh hưởng đến vị trí của Khổng Miếu và Quốc Tử Giám? Có lẽ đây cũng là một vấn đề cần chú ý.

Ngoài ra còn cần bổ sung thêm một vấn đề nữa, đó là Khải Thánh từ, công trình được phối trí cùng với Văn Miếu. Năm 1808, lúc di chuyển Văn Miếu, lại không cùng di chuyển đến này

đến xã An Ninh, như trong *Đại Nam nhất thống chí* có ghi: "Khải Thánh từ, nằm ở phía Tây Văn Miếu, trên đất xã Long Hồ, dựng năm Gia Long thứ 7, trên nền cũ của Văn Miếu xưa mà dựng nên (25)".

Cách phối trí này về cơ bản không giống cách phối trí của Văn Miếu và Khải Thánh từ của Trung Quốc.

Dịch và biên tập
Hằng Hà - Phan Thanh Hải

1 Trên trục tuyến trung tâm của Hoàng thành Huế bố trí các công trình, theo thứ tự từ Nam đến Bắc như sau: Kim Thủy Trì, Ngọ Môn, Đồng Trụ Phường Môn, Thái Dịch Trì, Trung Đạo Kiều, Đồng Trụ Phường Môn, Bệ Rồng (Long trì), Thái Hoà điện, Đại Cung Môn, Càn Chánh điện, Càn Thành điện, Khôn Thái điện, Kiến Trung điện, Trấn Bắc Đào, Bắc Trấn Đài (có lẽ là Bắc Khuyết Đài - P.T.H). Còn trên trục tuyến trung tâm của Tử Cấm Thành Bắc Kinh, từ Nam đến Bắc là các công trình sau: Đại Thanh Môn, Kim Thủy Kiều, Thiên An Môn, Đoan Môn, Kim Thủy Kiều, Thái Hoà Môn, Thái Hoà điện, Trung Hoà điện, Bảo Hoà điện, Càn Thanh Môn, Càn Thanh Cung, Giao Thái Cung, Khôn Ninh Cung, Ngự Hoa Viên, Thần Vũ Môn, Cảnh sơn, Thọ Hoàng điện.

2 Để tìm hiểu nguồn gốc của quy chế *Tam triều ngũ môn*, xin tham khảo *Điện Trung Đạm* - trong *Trung Quốc kiến trúc sử dịch nghiên cứu*. Đông Kinh, Chu Thúc hội xã Hoàng Văn Đường, bản ngày 17/7/1989, trang 6-7. Theo các nghiên cứu của *Điện Trung Đạm*, ta có thể biết, trong *Khảo công ký*, "Tượng nhân doanh quốc" thời Chu, khi làm phần *minh đường* thì có các loại cửa: Miếu Môn, Vi Môn, Lô Môn, Ứng Môn, nhưng lại không thấy đề cập cách bố trí các loại cửa trên. Cũng cần cứ theo các sử liệu thời Chu là Kinh Thi và Kinh Thư, thì ở thời này gọi cửa chính của cung thành là Cao Môn, cửa trong là Ứng Môn, bởi vậy về tên gọi và vị trí bố trí các loại cửa luôn là vấn đề có sự tranh luận trong lịch sử. Trịnh Huyền thời Đông Hán cho rằng, (cung thành của) Thiên tử có 5 cửa, Chư hầu có 3 cửa. Nhưng thực tế là Khố Môn và Tĩ Môn không thấy đề cập trong 2 kinh Thi Thư; thời nước Lỗ cũng không thấy có các cửa Cao Môn và Ứng Môn. Vì thế, Giang Bình, Tiêu

Hoàn, Kim Ngạc... của thời Thanh đều cho rằng, Thiên tử và Chư hầu đều theo quy chế *Tam môn*.

3 Lưu Đôn Trình chủ biên, *Trung Quốc cổ đại kiến trúc sử*, Viện Nghiên cứu Khoa học Kiến trúc, phân khoa Lịch sử Kiến trúc biên soạn. Bắc Kinh, Trung Quốc Kiến trúc Công nghiệp xuất bản xã; bản in tháng 6/1984, trang 296.

4 Hai nhà nghiên cứu của Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế là Phan Thuận An và Phan Thanh Hải đều có chung ý kiến về vấn đề này. Ngoài ra, theo Trung Xuyên Vũ, tài liệu đã dẫn, trang 60, vào năm 1839, điện Trung Hoà được đổi tên thành điện Càn Thành.

5 Theo *Trung văn đại từ điển*, Hán Võ đế dựng Chương cung ở phía Nam hồ Thái Dịch, trong hồ lại dựng Tiềm đài, cao hơn 20 trượng, khắc con cá kinh đá (thạch kinh), dài hơn 3 trượng; giữa hồ đắp nổi 3 ngọn núi, hàm ý là 3 đảo thần tiên Bồng Lai, Phương Trượng và Doanh Châu. Thời Chiêu Đế, có con chim thiên nga vàng (Hoàng hộc) đáp xuống hồ, quần thần cho là điềm trường thọ. Thời Thành Đế, vua lại thường cùng Triệu Phi Yến du hí tại đây. Thái Dịch Trì thời Đường thì nằm sau điện Hàm Lương của cung Đại Minh, trong hồ có đình Thái Dịch. Dưới thời Minh, Thanh, Thái Dịch Trì nằm trong Tây Uyển của Bắc Bình (Bắc Kinh), nó cũng như đầm Tây Hoa của thời Nguyên, tạo thành hồ dẫn nước của suối Ngọc Tuyền. Cao Tông từng để vịnh thơ, gọi là Thái Dịch thu phong, xếp là 1 trong 8 cảnh của Yên Kinh.

6 Cao Xuân Dục, tài liệu đã dẫn, trang 69-72 (ở chú thích này, tác giả dẫn nguyên văn đoạn mô tả của *Đại Nam nhất thống chí* về đàn Nam Giao, do khá dài nên chúng tôi không dẫn lại - P.T.H).

7 Kiều Thạch Sửu Hùng, *Thiên Đàn*, Sơn Bản thư Điểm Bản, Chiêu

Hoà năm thứ 32, trang 78.

8 Kiều Thạch Sửu Hùng, tài liệu đã dẫn, trang 97.

9 Thoát Thoạt (Nguyên), *Kim Sử*, Đài Loan thương vụ ấn thư quán; quyển 28, phần lễ 1, trang 290.

10 Thạch Kiều Sửu Hùng, tài liệu đã dẫn, trang 77

11 Thạch Kiều Sửu Hùng, tài liệu đã dẫn, trang 77

12 Thạch Kiều Sửu Hùng, tài liệu đã dẫn, trang 77-78

13 Thạch Kiều Sửu Hùng, tài liệu đã dẫn, trang 94

14 Thạch Kiều Sửu Hùng, tài liệu đã dẫn, trang 137

15 Thạch Kiều Sửu Hùng, tài liệu đã dẫn, trang 142

16 Thạch Kiều Sửu Hùng, tài liệu đã dẫn, trang 136

17 Phan Cốc Tây chủ biên, *Khúc Phụ Khổng Miếu Kiến trúc*, Bắc Kinh, Tân Hoa Thư Điểm, bản in lần 1 tháng 12/1987, trang 5.

18 Ngụy Thu (người thời Bắc Tề), *Ngụy Thư*, Đài Bắc, Đài Loan Thương vụ thư cục ấn thư quán, trang 110.

19 Lưu Câu (người thời Tấn), *Cựu đường thư*, quyển 1, Cao Tổ bản kỷ, Đài Bắc, Đài Loan thương vụ Thư cục ấn thư quán, trang 26.

20 Âu Dương Tu (người thời Tống), *Tân Đường Thư*, quyển 15, đệ ngũ: Lễ Nhạc 5, phần Cát Lễ 5, trang 11.

21 Phan Cốc Tây chủ biên, *Khúc Phụ Khổng Miếu kiến trúc*, tài liệu đã dẫn, trang 5.

22 Cao Xuân Dục chủ biên, tài liệu đã dẫn, trang 76-78.

23 Cao Xuân Dục chủ biên, tài liệu đã dẫn, trang 134-135.

24 Đỗ Văn Ninh (Giáo sư Sử học, Trung tâm KHXHNVQG Việt Nam), cho biết, trong tương lai gần ông sẽ viết về vấn đề này và phát biểu tại Đài Loan.

25 Cao Xuân Dục chủ biên, tài liệu đã dẫn, trang 78-79.